

## **BIỂU SỐ 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC CB**

**MST: 4800103996**

Số: 268/BC-CNCB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

*Cao Bằng, ngày 19 tháng 07 năm 2024*

### **I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023**

#### **1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023 so với kế hoạch đối với các chỉ tiêu theo Bảng số 1**

Năm 2023 tiếp tục là một năm Công ty hoàn thành tốt các nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra.

- Chỉ tiêu Tổng Doanh thu đạt mức tăng trưởng tốt là 7,3% so với năm 2022 và tăng 4,4% so với kế hoạch đã đề ra. Trong đó, doanh thu hoạt động kinh doanh nước sạch chiếm 96,5% trên tổng doanh thu, tăng 4.688 triệu đồng (tương ứng 9,3%) so với cùng kỳ năm 2022, tăng 4% so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do lượng tiêu thụ nước sạch của khách hàng tăng mạnh, năm 2023 với khí hậu khắc nghiệt, hạn hán kéo dài dẫn đến các nguồn nước tự chảy, giếng khoan của các hộ gia đình cạn kiệt. Vì thế số lượng khách hàng sử dụng nước máy tăng so với mọi năm, dẫn đến sản lượng nước tiêu thụ tăng.

- Tổng Lợi nhuận sau thuế là 9.448 triệu đồng, tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2022, tăng 0,9% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong năm 2023, Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi. Mặc dù chỉ tiêu Doanh thu có tăng trưởng so với năm 2022 và kế hoạch đề ra nhưng tốc độ tăng trưởng doanh thu (Doanh thu tăng 7,3 % so với cùng kỳ năm 2022; tăng 4,4 so với kế hoạch) lại thấp hơn tốc độ gia tăng chi phí SXKD (Chi phí năm 2023 tăng 7,7% so với năm 2022; tăng 5,2% so với kế hoạch) là nguyên nhân dẫn đến việc chỉ tiêu Lợi nhuận năm 2023 đạt mức tăng trưởng thấp

- Năm 2023 Công ty thực hiện kê khai và nộp kịp thời, đúng, đầy đủ các loại thuế vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định Luật quản lý thuế và các luật khác. Thuế và các khoản nộp ngân sách đạt 13,62 tỷ đồng.

2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới hình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

a) Thuận lợi:

- Nguồn nước ít bị ô nhiễm (trừ hệ thống thị trấn Nước Hai nước giếng ngầm bị đục) hệ thống máy móc, thiết bị công nghệ sản xuất nước hoạt động tốt, điện phục vụ sản xuất ổn định là cơ sở thuận lợi để sản xuất nước đảm bảo đáp ứng nhu cầu nước sạch trên các địa bàn.
- Thị trường tiêu thụ ổn định và phát triển
- Mạng lưới đường ống tiếp tục được đầu tư cải tạo và phát triển mới, các ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin đầu tư ứng dụng trong các năm gần đây đã phát huy tác dụng.
- Hệ thống thiết bị, công nghệ các nhà máy sản xuất nước thường xuyên được bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế kịp thời, do vậy hệ thống vận hành rất ổn định.
- Công ty có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, nhân viên phòng ban chuyên môn có trình độ chuyên môn, trình độ quản trị doanh nghiệp tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng. Đội ngũ công nhân hầu hết có trình độ bậc thợ cao, lành nghề có tinh thần đoàn kết, có động lực lao động tốt dựa trên nền tảng hệ thống quản lý công ty bài bản, minh bạch là những yếu tố thuận lợi cơ bản để công ty tiếp tục nâng cao chất lượng các hoạt động quản trị doanh nghiệp và từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động chung.

b) Khó khăn:

- Nguồn nước sông tuy ít bị ô nhiễm nhưng đang bị cạn kiệt, gây ảnh hưởng rất lớn đến nguồn cung cấp nước tại các trạm bơm cấp I, nhà máy nước Tân An.
- Để đảm bảo sản xuất đủ nước để cung cấp đáp ứng nhu cầu của nhân dân, hiện nay nhà máy nước Sông Bằng đang phải vận hành quá công suất thiết kế nên mùa nước thô đục sẽ không đảm bảo độ sâu lắng, phải tăng số lần rửa bể lọc, tăng chi phí.
- Một số kiến nghị đề xuất của Công ty bị chậm giải quyết theo quy định thủ tục hành chính gây khó khăn cho công ty trong việc thực hiện nhiệm vụ. Ví dụ thủ

tục đất đai tranh chấp nước Sông Bằng chậm được giải quyết, thủ tục cấp phép khai thác nước tại trạm cấp nước thị trấn Thông Nông chưa được giải quyết.

**BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

| STT | Chỉ tiêu                            | ĐVT      | Kế hoạch năm 2023 | Thực hiện năm 2023 |
|-----|-------------------------------------|----------|-------------------|--------------------|
| 1   | Các chỉ tiêu sản lượng chính        |          |                   |                    |
| a)  | Sản lượng nước máy sản xuất         | 1.000 m3 | 6.831             | 7.017              |
| b)  | Sản lượng nước máy tiêu thụ         | 1.000 m3 | 5.476             | 5.713              |
| c)  | Tỷ lệ thất thoát                    | %        | 19,3              | 18,59              |
| 2   | Tổng Doanh thu                      | Tỷ đồng  | 54,63             | 57,02              |
| 3   | Lợi nhuận trước thuế                | Tỷ đồng  | 11,73             | 11,89              |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                  | Tỷ đồng  | 9,36              | 9,45               |
| 5   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Tỷ đồng  | 13,82             | 13,63              |
| 6   | Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)        | Tỷ đồng  | 0                 | 0                  |
| 7   | Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)  |          |                   |                    |
| 8   | Tổng số lao động                    |          | 123               | 123                |
| 9   | Tổng quỹ lương                      | Tỷ đồng  | 15,39             | 14,99              |
| a)  | Quỹ lương quản lý                   | Tỷ đồng  | 1,38              | 1,39               |
| b)  | Quỹ lương người lao động            | Tỷ đồng  | 14,01             | 13,6               |

## **II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt.**

**BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP**

| TT                        | Tên dự án | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng) | Vốn vay (tỷ đồng) | Vốn khác (tỷ đồng) | Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng) | Thời gian thực hiện dự án (từ năm... đến năm...) |
|---------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Dự án quan trọng quốc gia |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |
|                           |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |
| Dự án nhóm A              |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |
|                           |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |
| Dự án nhóm B              |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |
|                           |           |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                  |

**2. Các khoản đầu tư tài chính.**

**III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CON**

Không có

**NGƯỜI LẬP**



**Lương Thị Hồng**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY**



**Dư Hữu Nghĩa**